

Số: 10/2024/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
 - Mã chứng khoán: TCT
 - Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
 - Điện thoại liên hệ: (0276) 3823448 Fax: (0276) 3823448
 - E-mail: phongkinhdoanh@catour.com.vn
 - Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2024
 - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2024 tại đường dẫn: <https://www.catour.com.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý I năm 2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Phước Vinh

CÔNG TY CP CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2024


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		363,147,156,980	349,060,655,570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,847,187,066	2,265,003,393
1. Tiền	111		1,847,187,066	140,003,393
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,125,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28,925,000,000	23,870,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,925,000,000	23,870,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319,677,881,458	314,197,944,514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		477,652,637	250,057,019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		489,436,462	71,000,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		290,352,328,771	290,352,328,771
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28,358,463,588	23,524,558,724
IV. Hàng tồn kho	140		9,685,763,610	7,818,408,565
1. Hàng tồn kho	141		9,685,763,610	7,818,408,565
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,011,324,846	909,299,098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,905,977,548	1,666,664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		105,347,298	907,632,434
B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		12,002,351,527	12,615,616,759
II. Tài sản cố định	220		11,340,108,620	11,911,409,189
1. TSCĐ hữu hình	221		11,340,108,620	11,911,409,189
- Nguyên giá	222		296,067,193,352	296,067,193,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284,727,084,732)	(284,155,784,163)
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		662,242,907	704,207,570

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		662,242,907	704,207,570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		375,149,508,507	361,676,272,329
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		35,495,677,092	30,448,453,991
I. Nợ ngắn hạn	310		35,495,677,092	30,448,453,991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,240,949,026	21,415,820,904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,964,060,439	4,675,612,370
4. Phải trả người lao động	314		234,493,750	1,927,745,195
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,606,716,497	2,104,514,073
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		113,590,914	11,318,183
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		85,014,049	62,590,849
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		250,852,417	250,852,417
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		339,653,831,415	331,227,818,338
I. Vốn chủ sở hữu	410		339,653,831,415	331,227,818,338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51,418,611,387	51,418,611,387
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		160,355,220,028	151,929,206,951
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		151,929,206,951	133,581,045,590
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8,426,013,077	18,348,161,361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		375,149,508,507	361,676,272,329

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Đông

Ngày 11 tháng 04 năm 2024

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Trung Kiên

Mẫu số B 02a -DN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16,720,729,774	32,177,852,288	16,720,729,774	32,177,852,288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16,720,729,774	32,177,852,288	16,720,729,774	32,177,852,288
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,533,959,400	11,277,465,710	9,533,959,400	11,277,465,710
5. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,186,770,374	20,900,386,578	7,186,770,374	20,900,386,578
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	5,380,229,352	6,212,424,035	5,380,229,352	6,212,424,035
7. Chi phí tài chính	22	VI.4				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,067,607,938	3,072,078,218	1,067,607,938	3,072,078,218
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	945,248,766	916,323,842	945,248,766	916,323,842
10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		10,554,143,022	23,124,408,553	10,554,143,022	23,124,408,553
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		5,726,676		5,726,676	
13.(Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,726,676)	-	(5,726,676)	-
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,548,416,346	23,124,408,553	10,548,416,346	23,124,408,553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2,122,403,269	4,636,161,711	2,122,403,269	4,636,161,711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

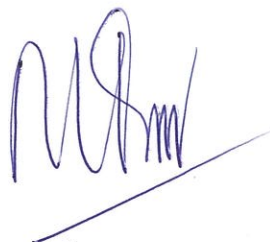
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,426,013,077	18,488,246,842	8,426,013,077	18,488,246,842
18. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		659	1,446	659	1,446

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, P. Ninh Sơn - Thành Phố Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Mẫu số B 03a -DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		10,548,416,346	23,124,408,553
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		571,300,569	757,571,516
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5,380,229,352)	(6,212,424,035)
06	Chi phí lãi vay		-	-
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5,739,487,563	17,669,556,034
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		126,413,856	(801,254,461)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1,867,355,045)	(238,898,258)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)		6,645,964,985	6,140,967,861
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2,862,346,221)	(2,694,897,093)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,721,145,153)	(5,946,665,530)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(1,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4,061,019,985	14,127,808,553
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20,045,000,000)	(28,500,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14,990,000,000	16,930,000,000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		576,163,688	412,100,801

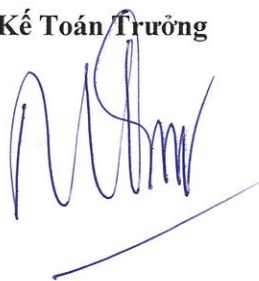
MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,478,836,312)	(11,157,899,199)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(417,816,327)	2,969,909,354
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,265,003,393	1,902,469,789
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	1,847,187,066	4,872,379,143

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 30 người tại ngày 01/01/2024 là 30 người.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả

tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải	06 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị quản lý	03 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản cố định khác	04 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Phần mềm kế toán, bản vẽ điện tử	03 năm

9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16 Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% .

18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, xe trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
1.1 Tiền	1,847,187,066	140,003,393
Tiền mặt tại quỹ	329,323,861	29,754,792
Tiền gửi ngân hàng	1,517,863,205	110,248,601
1.2 Các khoản tương đương tiền	-	2,125,000,000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		2,125,000,000
Tổng cộng	1,847,187,066	2,265,003,393

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	28,925,000,000	23,870,000,000
Tổng cộng	28,925,000,000	23,870,000,000

(i) Tại ngày 31/03/2024, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 3,2% đến 5,4%/năm.

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (i)	290,352,328,771	290,352,328,771
Tổng cộng	290,352,328,771	290,352,328,771

(i) Tại ngày 31/03/2024, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các tổ chức với mục đích tối ưu nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay, phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn và lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ và phụ lục điều chỉnh.

4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	28,298,624,388	23,494,558,724
Tiền tạm ứng của CB.CNV	59,839,200	30,000,000
Tổng cộng	28,358,463,588	23,524,558,724

5 Hàng tồn kho

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	4,872,538,296	3,502,539,939
Công cụ, dụng cụ trong kho	4,809,490,314	4,312,133,626
Hàng hoá	3,735,000	3,735,000
Tổng cộng	9,685,763,610	7,818,408,565

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
6.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2024	69,597,505,179	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	296,067,193,352
- Mua mới						-
- Số dư ngày 31/03/2024	69,597,505,179	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	296,067,193,352
6.2 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2024	59,025,742,308	209,009,177,052	2,786,894,279	11,176,095,682	2,157,874,842	284,155,784,163
- Khấu hao trong kỳ	202,715,540	66,566,332	1,463,435	300,555,262		571,300,569
- Số dư ngày 31/03/2024	59,228,457,848	209,075,743,384	2,788,357,714	11,476,650,944	2,157,874,842	284,727,084,732
6.3 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	10,571,762,871	105,503,555	7,317,176	1,226,825,587	-	11,911,409,189
- Tại ngày 31/03/2024	10,369,047,331	38,937,223	5,853,741	926,270,325	-	11,340,108,620

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 273.391.943.709 VND

7 Tài sản cố định vô hình:

Tại ngày 31/03/2024, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé, nguyên giá 125,000,000 VND. Tại ngày 31/03/2024 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

8 Chi phí trả trước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	2,905,977,548	1,666,664
Tiền thuê đất 2024	2,746,799,295	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	159,178,253	1,666,664
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	662,242,907	704,207,570
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	53,699,650	54,049,426
Chi phí sửa chữa dài hạn	603,784,924	638,262,311
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,758,333	11,895,833

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

01/01/2024		TRONG KỲ		31/03/2024
SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP

Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	9,183,252	9,183,252	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4,650,845,441	2,122,403,269	3,721,145,153	3,052,103,557
Thuế thu nhập cá nhân	-	10,143,825	164,062,811	157,771,498	16,435,138
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3,731,388,622		3,731,388,622
Thuế phí khác	-	14,623,104	167,133,122	17,623,104	164,133,122
Tổng cộng	-	4,675,612,370	6,194,171,076	3,905,723,007	6,964,060,439

10 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi Nhánh Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc Tại Hòn Thơm	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000
Công ty TNHH Tập Đoàn Sunworld	2,299,506,000	2,299,506,000	2,299,506,000	2,299,506,000
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Phương Nam	8,523,128,198	8,523,128,198	6,346,274,749	6,346,274,749
Các đối tượng còn lại khác	8,930,214,828	8,930,214,828	6,281,940,155	6,281,940,155
Tổng cộng	26,240,949,026	26,240,949,026	21,415,820,904	21,415,820,904

11 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2024</i>	127,880,000,000	139,975,045,590	51,418,611,387	319,273,656,977
- Lãi trong kỳ trước		18,488,246,842		18,488,246,842
<i>Số dư ngày 31/03/2024</i>	127,880,000,000	158,463,292,432	51,418,611,387	337,761,903,819
<i>Số dư ngày 01/01/2024</i>	127,880,000,000	151,929,206,951	51,418,611,387	331,227,818,338
- Lãi trong kỳ này		8,426,013,077		8,426,013,077
<i>Số dư ngày 31/03/2024</i>	127,880,000,000	160,355,220,028	51,418,611,387	339,653,831,415

12 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%

Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
Tổng cộng	127,880,000,000	100.00%	127,880,000,000	100.00%

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
13 Cổ phiếu phổ thông		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,788,000	12,788,000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>QUÝ I/2024</u>	<u>QUÝ I/2023</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	16,354,675,796	31,549,130,881
Doanh thu khác	366,053,978	628,721,407
Tổng cộng	16,720,729,774	32,177,852,288

2. Giá vốn hàng bán

	<u>QUÝ I/2024</u>	<u>QUÝ I/2023</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	9,325,239,816	11,047,128,550
Giá vốn hoạt động khác	208,719,584	230,337,160
Tổng cộng	9,533,959,400	11,277,465,710

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>QUÝ I/2024</u>	<u>QUÝ I/2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	5,380,229,352	6,212,424,035
Tổng cộng	5,380,229,352	6,212,424,035

4. Chi phí bán hàng

	<u>QUÝ I/2024</u>	<u>QUÝ I/2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên		17,900,000

Chi phí khấu hao TSCĐ	67,607,938	54,178,218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,000,000,000	3,000,000,000
Tổng cộng	1,067,607,938	3,072,078,218

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	735,517,966	717,137,012
Chi phí khấu hao TSCĐ	63,491,341	79,308,013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99,601,757	99,837,471
Chi phí khác	46,637,702	20,041,346
Tổng cộng	945,248,766	916,323,842

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	10,548,416,346	23,124,408,553
Các khoản điều chỉnh tăng	63,600,000	56,400,000
Chi phí không được trừ (Tiền TL HĐQT không chuyên trách)	63,600,000	56,400,000
Chi phí không được trừ khác		
Thu nhập chịu thuế	10,612,016,346	23,180,808,553
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,122,403,269	4,636,161,711

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Quan hệ với công ty	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND

Công ty mẹ	189,135,516	364,526,855
------------	-------------	-------------

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ	3,657,720,113	5,242,621,354
------------	---------------	---------------

3. Số dư các bên liên quan

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Quan hệ với công ty	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND

Công ty mẹ	1,129,253,518	79,841,958
------------	---------------	------------

Công ty mẹ	1,129,253,518	79,841,958
------------	---------------	------------

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

206,600,559

2,772,000

206,600,559

2,772,000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

Lương thưởng và các khoản thù lao

Tổng cộng

QUÝ I/2024

QUÝ I/2023

VND

VND

384,442,094

316,681,226

384,442,094

316,681,226

Lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

